

Số: 247/QĐ-SXD

Ninh Bình, ngày 25 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

V/v giảm dự toán ngân sách năm 2023

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG NINH BÌNH**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT- BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thực hiện Văn bản số 607/ UBND-VP5 ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc điều hành NSNN 05 tháng cuối năm;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giảm dự toán ngân sách năm 2023 của Sở Xây dựng cụ thể như sau:

(Số liệu chi tiết theo biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký và được công bố công khai đến toàn thể công chức, người lao động trong cơ quan Sở Xây dựng.

**Điều 3.** Văn phòng Sở, các phòng chuyên môn và toàn thể công chức, người lao động trong cơ quan thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc NN Ninh Bình;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang TTĐT Sở;
- Lưu VT, KT.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
**Đinh Đức Hữu**

**GIẢM DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

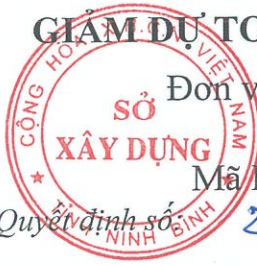
(Kèm theo Quyết định số **SỞ 297** /QĐ-SXD ngày **25** /01/2024 của Sở Xây dựng)



Đơn vị: đồng

| TT       | CHỈ TIÊU  | Tổng số             | Chi tiết theo đơn vị sử dụng |
|----------|---|---------------------|------------------------------|
|          |   |                     | Văn phòng Sở Xây dựng        |
| <b>A</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>   | <b>-353.573.624</b> | <b>-353.573.624</b>          |
| <b>1</b> | <b>Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)</b>  | <b>-52.567.000</b>  | <b>-52.567.000</b>           |
| +        | Chi thường xuyên giao tự chủ  | 0                   | 0                            |
| +        | Chi thường xuyên không giao tự chủ  | -52.567.000         | -52.567.000                  |
| -        | Phòng chống lụt bão   | -14.000.000         | -14.000.000                  |
| -        | Kinh phí tiếp công dân, xử lý đơn thư   | -905.000            | -905.000                     |
| -        | Mua điều hòa nhiệt độ   | -27.000.000         | -27.000.000                  |
| -        | Chi các khoản khác  | -10.662.000         | -10.662.000                  |
| <b>2</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo</b>  | <b>-992.500</b>     | <b>-992.500</b>              |
|          | Chi thường xuyên không giao tự chủ  |                     |                              |
| -        | Kinh phí thực hiện Đào tạo lớp học (Loại 070 - Khoản 085)   | -992.500            | -992.500                     |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp khoa học</b>   | <b>-321.900</b>     | <b>-321.900</b>              |
|          | Chi thường xuyên không giao tự chủ  |                     |                              |
| -        | Kinh phí thực hiện tổ chức Tọa đàm khoa học (Loại 100 - Khoản 103)  | -321.900            | -321.900                     |
| <b>4</b> | <b>Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280)</b>   | <b>-299.107.050</b> | <b>-299.107.050</b>          |
| -        | Chi thường xuyên không giao tự chủ (Khoản 332)  | -299.107.050        | -299.107.050                 |
| <b>5</b> | <b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ tỉnh giao</b>  | <b>-585.174</b>     | <b>-585.174</b>              |
|          | Chi thường xuyên không giao tự chủ  |                     |                              |
| -        | Kinh phí thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới (Loại 280 - Khoản 281 - Mã CT 0490 - Tiểu mã CT 0502)  | -119.000            | -119.000                     |
|          | Chi thường xuyên không giao tự chủ  |                     |                              |
| -        | Kinh phí thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Loại 370 - Khoản 398 - Mã CT 0470 - Tiểu mã CT 0521) | -146.174            | -146.174                     |
|          | Chi thường xuyên không giao tự chủ  |                     |                              |
| -        | Kinh phí thuê đường truyền số liệu chuyên dùng cấp II (Loại 340 - Khoản 341)  | -320.000            | -320.000                     |
|          | <b>Mã số đơn vị sử dụng NSNN</b>  |                     | <b>1017002</b>               |
|          | <b>Mã số KBNN nơi giao dịch</b>   |                     | <b>1311</b>                  |

**GIÁM ĐUỘN TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**



Đơn vị: Văn phòng Sở Xây dựng

Mã số: 1017002

Mã KBNN nơi giao dịch: 1311

(Kèm theo Quyết định số 247 /QĐ-SXD ngày 25 /01/2024 của Sở Xây dựng)

Đơn vị: đồng

| STT   | Nội dung  | Tổng số      |
|-------|---|--------------|
| A     |   |              |
| I     | Dự toán chi ngân sách nhà nước  | -353.573.624 |
| 1     | Chi quản lý hành chính  | -52.567.000  |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ  | 0            |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ  | -52.567.000  |
| 1.2.1 | Đặc thù   | -52.567.000  |
| -     | Phòng chống lụt bão   | -14.000.000  |
| -     | Kinh phí tiếp công dân, xử lý đơn thư   | -905.000     |
| -     | Mua điều hòa nhiệt độ   | -27.000.000  |
| -     | Chi các khoản khác  | -10.662.000  |
| 2     | Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo   | -992.500     |
| -     | Kinh phí đào tạo  | -992.500     |
| 3     | Chi sự nghiệp khoa học  | -321.900     |
| -     | Tọa đàm khoa học  | -321.900     |
| 4     | Chi sự nghiệp kinh tế   | -299.107.050 |
| -     | Lập kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Ninh Bình năm 2024   | -149.326.000 |
| -     | Lập kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025  | -369.322     |
| -     | Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050   | -148.993.728 |
| -     | Kinh phí lựa chọn nhà đầu tư khu Đồng Gạo   | -418.000     |
| 5     | Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ tỉnh giao   | -585.174     |
| -     | Kinh phí thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới  | -119.000     |
| -     | Kinh phí thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | -146.174     |
| -     | Kinh phí thuê đường truyền số liệu chuyên dùng cấp II   | -320.000     |